

PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU CHO NGÀNH HÀNG TÔM Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lưu Văn Duy¹, Nguyễn Phương Lê¹, Lê Thị Thu Hương^{2*}

¹*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: ltthuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 24.05.2023

Ngày chấp nhận đăng: 05.10.2023

TÓM TẮT

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải chuyển đổi nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Một trong những giải pháp tiềm năng là thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp. Nghiên cứu này nhằm phân tích các điều kiện tiền đề hình thành và phát triển cụm liên kết ngành hàng tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Số liệu được thu thập từ báo cáo ngành hàng tôm kết hợp với điều tra 5 nhóm tác nhân với 180 quan sát thuộc 3 tỉnh trong vùng năm 2021. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng vùng Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện thuận lợi về tự nhiên - xã hội, mức độ tập trung, chuyên môn hóa để phát triển cụm liên kết ngành tôm. Tuy nhiên, các điều kiện về thể chế vận hành, vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu tàu và tính liên kết hợp tác trong sản xuất, kinh doanh là những rào cản chính cản trở sự phát triển của cụm liên kết ngành. Do vậy, chính sách phát triển cụm liên kết ngành hàng tôm cần ưu tiên vào tái tổ chức không gian vùng, định hướng lại tổ chức sản xuất, tăng cường đổi mới sáng tạo và tăng cường hỗ trợ các tác nhân đẩy mạnh liên kết trong sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm tôm.

Từ khóa: Cụm liên kết ngành nông nghiệp, ngành tôm, Đồng bằng sông Cửu Long.

Development of Agro-Based Clusters in Vietnam: Case Study in Shrimp Sector of the Mekong River Delta

ABSTRACT

In the context of globalization, the agricultural sector of Vietnam is transforming to improve competitiveness in the global market. One of the potential solutions is the formation and development of agro-based clusters. This study aimed to analyze the preconditions of the development of shrimp clusters in the Mekong River Delta. Based on secondary data and primary data from a survey with 180 samples of five key actors across three provinces in the region, the study found out that, the Mekong River Delta possessed several favorable conditions in terms of natural and social conditions and the concentration and specialization to develop the shrimp clusters. However, conditions such as operating institutions, and the leading role of key enterprises in co-operation in production and business were the main barriers hindering the development of the shrimp clusters. Therefore, the policy of agro-based cluster development for the shrimp sector should give priority to regional spatial reorganization, reorient production organization, enhance innovation, and strengthen support for actors involved in agro-based clusters.

Keywords: Agro-based clusters, shrimp sector, Mekong River Delta.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với các thách thức mới về đổi mới tổ chức sản xuất và thay đổi phương thức kinh

doanh nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, an toàn và các quy định của thị trường quốc tế. Những thách thức này đặt ra yêu cầu về phương thức sản xuất kinh doanh nông sản, thực phẩm mới, áp dụng những công cụ mới để nâng cao năng lực cạnh

tranh và hiệu quả của ngành nông nghiệp. Một trong những giải pháp hữu ích là thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành (CLKN) nông nghiệp (Andriushchenko & cs., 2020; Baibakova & cs., 2013; Galvez-Nogales, 2010; Otsuka & Ali, 2020; Porter, 1998). Bản chất của CLKN nông nghiệp là sự tập trung của các nhà sản xuất, chế biến và thương mại nông sản, thực phẩm trong một khu vực địa lý, có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau bởi tính tương hỗ và các giá trị chung (Baibakova & cs., 2013; Bosworth & Broun, 1996; Villanueva & cs., 2006; Zhang & Hu, 2014).

Theo các học giả Porter (1998), Galvez-Nogales (2010) và Solvell (2015), CLKN nông nghiệp thể hiện 6 vai trò chính. Thứ nhất, CLKN nông nghiệp tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, đồng thời thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa các tổ chức sản xuất kinh doanh. Thứ hai, CLKN nông nghiệp hoạt động như một hệ thống nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo cả về kỹ thuật và tổ chức. Thứ ba, CLKN nông nghiệp là một trong những phương thức thể hiện sự hỗ trợ của khu vực công nhằm tăng năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp cho vùng hoặc quốc gia. Thứ tư, CLKN nông nghiệp mang lại lợi ích cho nông dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Thứ năm, CLKN nông nghiệp góp phần giải quyết những khó khăn trong phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập. Thứ sáu, CLKN nông nghiệp đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Như vậy, việc hình thành các CLKN nông nghiệp hiệu quả sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho một vùng trên nhiều góc độ, từ thu hút đầu tư và lao động, đàm phán trên thị trường đến hiệu quả sử dụng các tài sản và dịch vụ công cộng. Sự tăng trưởng và phát triển của các CLKN nông nghiệp ở vùng hay địa phương sẽ thúc đẩy quá trình hội nhập và toàn cầu hóa của địa phương. CLKN sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra thương hiệu nông sản cho vùng và quốc gia.

Việt Nam hiện mới chỉ xuất hiện một số CLKN phục vụ sản xuất, chế biến và thương mại nông sản nhằm đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu nhưng hoạt động của cụm mới ở mức độ

liên kết thấp, phạm vi hẹp, sự tương tác giữa các tác nhân còn lỏng lẻo, phân tán về mặt địa lý dẫn đến chi phí trung gian, hậu cần tăng cao so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực (Hoàng Sỹ Động & cs., 2020; Pham & cs., 2022). Mặt khác, hiện có rất ít nghiên cứu chi tiết về thực trạng, các điều kiện tiên đề và các lộ trình cần thiết để làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển CLKN nông nghiệp. Các thông tin về thực trạng mức độ liên kết, tác nhân tham gia, cơ sở hạ tầng liên tỉnh, liên vùng phục vụ cho các liên kết, năng lực công nghệ, mức độ chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa có thống kê riêng, chưa được phản ánh đầy đủ.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp những luận cứ khoa học về phát triển CLKN nông nghiệp và phân tích thực trạng và các điều kiện tiên đề để hình thành và phát triển CLKN nông nghiệp với trường hợp nghiên cứu với ngành hàng tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển CLKN nông nghiệp ở Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích

Nghiên cứu này xây dựng khung phân tích về phát triển CLKN nông nghiệp được trình bày ở hình 1. Theo đó 5 nhóm điều kiện tiên đề để hình thành và phát triển cụm liên kết ngành bao gồm: điều kiện tự nhiên, xã hội; vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu tàu; trình độ sản xuất và kinh doanh; giá trị mới từ đổi mới, sáng tạo; thể chế vận hành.

Trung tâm của khung phân tích là cụm lõi với các nhóm tác nhân: (i) đơn vị sản xuất với sự tham gia trực tiếp của các hộ, doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác sản xuất nông sản; (ii) trung gian tham gia vào quá trình thu gom sản phẩm từ khâu sản xuất đến khâu chế biến; (iii) đơn vị chế biến gồm các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác thực hiện các khâu phân loại, chế biến, đóng gói,... sản phẩm; (iv) đơn vị làm thương mại nông sản phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Để hỗ trợ cho cụm lõi hình thành và phát triển cần có sự tham gia của các doanh nghiệp ở thượng nguồn là các đơn vị cung ứng

đầu vào và các doanh nghiệp phụ trợ ở phía hạ nguồn. Bên cạnh đó, các tổ chức nghiên cứu, cơ quan nhà nước, các hội, hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp tài chính thể hiện chức năng hỗ trợ, cải tiến công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo hành lang pháp lý và cung cấp dịch vụ tài chính cho cụm phát triển.

2.2. Chọn điểm và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn ngành tôm vì đây là sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia và là ngành có lợi thế cạnh tranh nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi (Bộ NN&PTNT, 2018). Đồng bằng sông Cửu Long được lựa chọn là điểm nghiên cứu vì đây là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước với trên 80% diện tích và chiếm 80% sản lượng của toàn quốc (Tổng cục Thống kê, 2021b). Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu tiến hành điều tra tại ba tỉnh gồm Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cà Mau (Hình 2). Đây là những địa phương chủ lực của vùng về sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu tôm (Tổng cục Thống kê, 2021b).

Điều tra tập trung vào 5 nhóm đối tượng có liên quan đến sự hình thành và phát triển CLKN tôm. Nhóm 1: Cán bộ ở Kế hoạch và đầu tư; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý các khu, cụm công nghiệp; Nhóm 2: Đại diện doanh nghiệp, HTX sản xuất, chế biến, kinh doanh tôm trong vùng; Nhóm 3: Đại diện doanh nghiệp, tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ có liên quan và thu gom; Nhóm 4: Cán bộ tại các tổ chức khoa học công nghệ như viện nghiên cứu, trường đại học; Nhóm 5: Các hộ nuôi tôm. Đối với 4 nhóm đối tượng từ nhóm 1 đến 4, mẫu điều tra được lựa chọn dựa trên phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm thu thập thông tin từ các tác nhân có liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành. Đối với nhóm hộ nuôi tôm, mẫu điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cụm. Theo đó, 3 tỉnh nghiên cứu được chia đều thành 3 cụm. Ở mỗi tỉnh, nghiên cứu tiến hành điều tra ngẫu nhiên 60 hộ nuôi tôm từ danh sách hộ được cung cấp bởi UBND xã. Số lượng người trả lời phỏng vấn theo nhóm đối tượng được thể hiện trong bảng 1.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

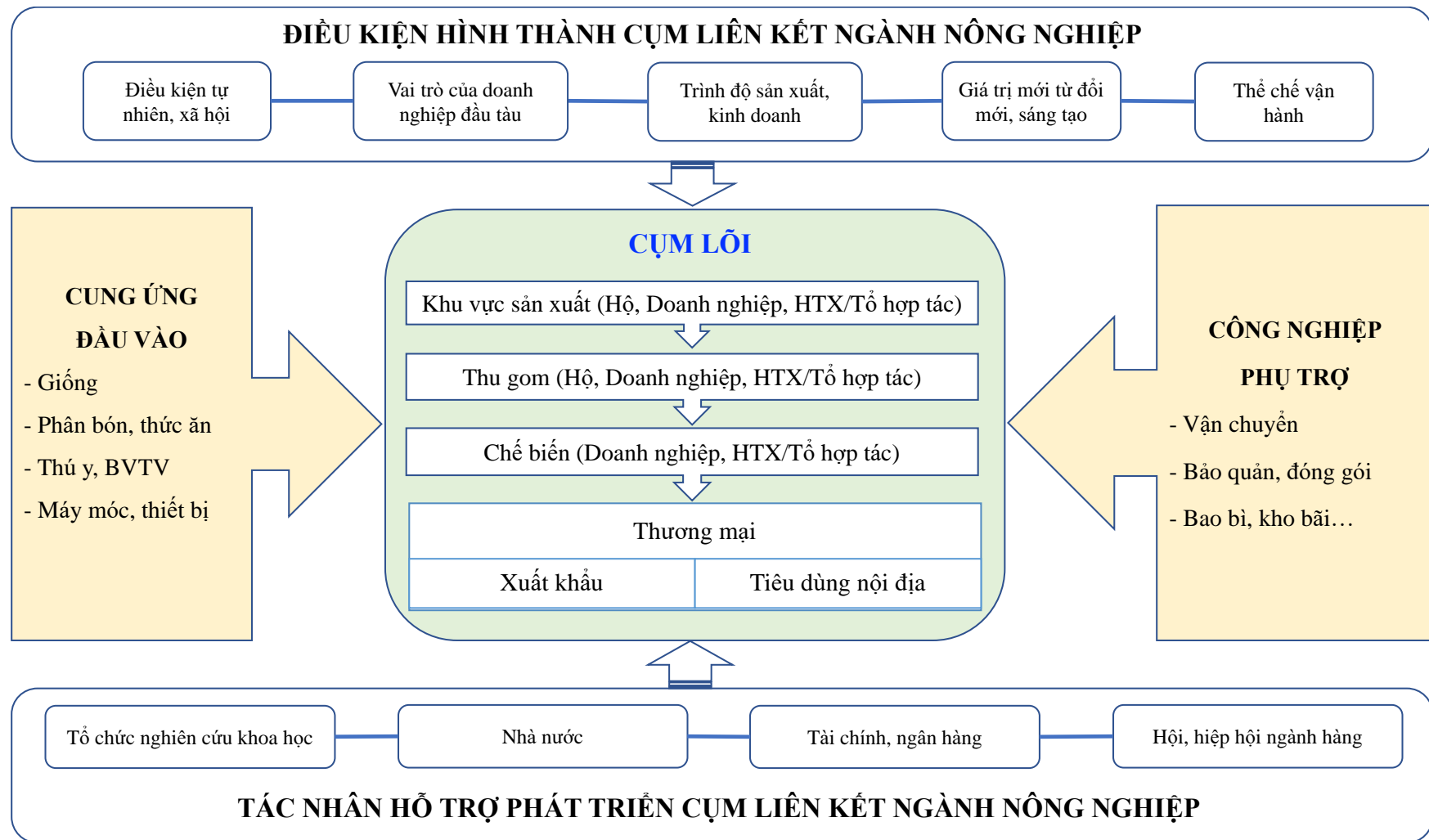
Số liệu thu thập từ điều tra thực địa được làm sạch, mã hóa, nhập liệu sử dụng phần mềm Access, lưu vào file Excel theo tỉnh và theo nhóm tác nhân, sẵn sàng phục vụ phân tích. Số liệu được phân tích và xử lý bằng ứng dụng SPSS 25.0. Phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh và thang đo Likert với 5 mức được sử dụng để phân tích các điều kiện tiên đề và thực trạng phát triển CLKN tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Phân tích được thực hiện theo từng tỉnh và tính chung cho cả vùng để biết được sự khác biệt về từng điều kiện phát triển CLKN tôm.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Vận dụng khung phân tích ở hình 1, phần này sẽ thảo luận các điều kiện tiên đề hình thành cụm liên kết ngành tôm ở vùng ĐBSCL nhằm phát hiện các rào cản và thuận lợi cho việc hình thành cụm gắn với các tác nhân ở cụm lõi.

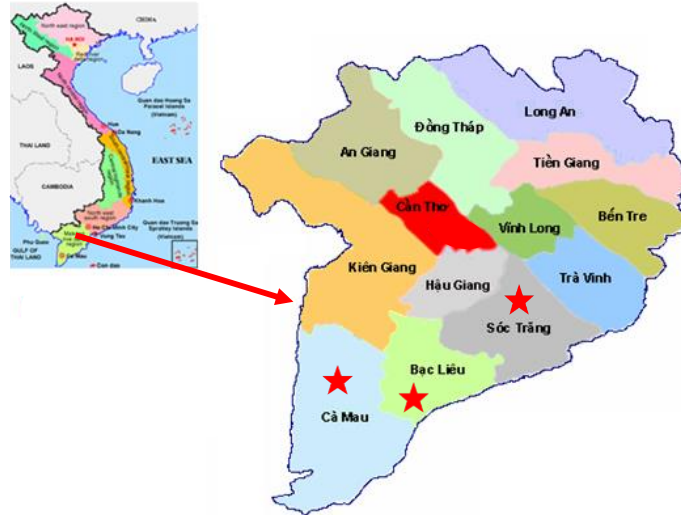
3.1. Điều kiện tự nhiên - xã hội

Địa lý và khí hậu: Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 4,092 triệu hecta, chiếm 5% diện tích toàn lưu vực sông Mê Kông (Tổng cục Thống kê, 2021b). Đây là một trong những đồng bằng lớn trong khu vực với bờ biển dài hơn 700km có nhiều cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn. Đặc biệt vùng có hơn 179.000ha diện tích rừng ngập mặn, tạo môi trường nuôi trồng thủy sản rất thuận lợi. Mặt khác khí hậu cận xích đạo cũng là điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Mùa lũ hàng năm, sông Mê Kông cung cấp thức ăn tự nhiên cho các loài thủy sản nuôi trồng như tôm, cá tra và ba sa. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu được dự báo có thể ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến khu vực này và do đó sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước cần thiết cho nuôi tôm. Tương tự như các CLKN nông nghiệp khác như cà phê ở Kenya (Mitchell, 2011; Monroy & cs., 2013) và ở Nicaragua (Villanueva & cs., 2006); tôm ở Colombia (Galvez-Nogales, 2010), điều kiện khí hậu thuận lợi là yếu tố quyết định đến việc hình thành vùng nuôi tôm tập trung do đây là sinh vật khá nhạy cảm với thời tiết và dịch bệnh.



Hình 1. Khung phân tích CLKN nông nghiệp

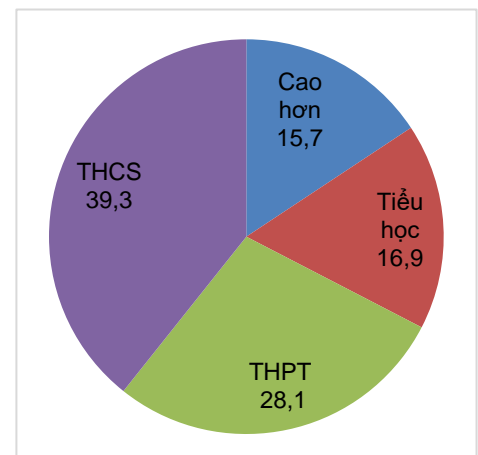
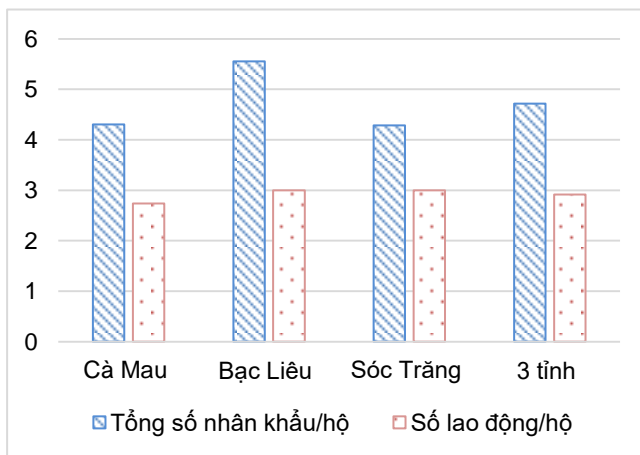
Phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp: Trường hợp nghiên cứu cho ngành hàng tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long



Hình 2. Bản đồ địa bàn nghiên cứu

Bảng 1. Số mẫu khảo sát theo tỉnh và theo nhóm đối tượng điều tra (năm 2021)

Tỉnh	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Bạc Liêu	15	15	10	4	60
Sóc Trăng	15	15	15	4	60
Cà Mau	18	17	11	3	60
Tổng	48	47	36	11	180



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra hộ, 2021

Hình 3. Nhân khẩu, lao động bình quân và trình độ của hộ nuôi tôm

Lao động: Lao động tại Đồng bằng sông Cửu Long tương đối dồi dào nhưng hạn chế về chất lượng. Theo số liệu từ Niên giám thống kê năm 2021, tỷ lệ lao động so với dân số của vùng đạt 51,8%, cao hơn mức trung bình cả nước là 49,8%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức

thấp, chỉ chiếm 14,6% so với mức trung bình cả nước là 26,1% (Tổng cục Thống kê, 2021a). Tuy nhiên, ở cấp hộ nuôi tôm, số nhân khẩu và lao động bình quân lần lượt là 4,4 và 2,9 người/hộ, cao hơn mức trung bình chung của cả nước là 3,6 và 2,1 người/hộ (Tổng cục thống kê, 2021c).

Mặc dù vậy, kết quả điều tra về trình độ học vấn của chủ hộ cho thấy 84% chủ hộ chỉ học hết bậc tiểu đến trung học phổ thông, trong khi chỉ có 16% người được hỏi được đào tạo về chuyên môn (Hình 3).

Như vậy, có thể thấy cung lao động của vùng tương đối dồi dào nhưng chất lượng lao động thấp sẽ là một rào cản cho hoạt động nuôi tôm của vùng. Đặc biệt là tình trạng thiếu lao động phổ thông do ảnh hưởng của di cư lao động sang các khu công nghiệp và khu đô thị lân cận.

3.2. Vai trò của doanh nghiệp đầu tàu

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi tập trung của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm lớn nhất cả nước. Ba tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long được lựa chọn điều tra bao gồm Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau cũng là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm lớn (Tổng cục Thống kê, 2021b). Cụ thể, những doanh nghiệp liệt kê ở bảng 2 là những doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các tỉnh lựa chọn khảo sát và đạt giá trị xuất khẩu gần 800 triệu USD năm 2021, chiếm tới 1/4 tổng giá trị xuất khẩu tôm cả nước (VASEP, 2021). Điển hình như Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú chuyên sản xuất, chế biến tôm cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế. Hiện tại, Minh Phú có tổng cộng 10 công ty thành viên, bao gồm 4 nhà máy chế biến tôm và 8 công ty trực thuộc tập đoàn. Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng cũng là một trong những công ty nuôi trồng thủy hải sản hàng đầu tại Việt Nam, chuyên nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu tôm. Công ty sở hữu hai nhà máy, chế biến và xuất khẩu hơn 20.000 tấn sản phẩm mỗi năm (Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú, 2022). Công ty TNHH Khánh Sùng tiền thân là một đại lý thu mua tôm nguyên liệu, năm 2007, Công ty xây dựng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu với diện tích trên 2ha. Sau 6 năm hoạt động Công ty TNHH Khánh Sùng đã tạo dựng được uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Đến nay Công ty đã nhận được rất nhiều đơn hàng từ các nước như Anh,

Pháp, Bỉ, Hàn Quốc... Với đội ngũ trên 300 nhân viên, Công ty Khánh Sùng luôn mang đến cho người tiêu dùng trong và ngoài nước sản phẩm có chất lượng tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm xuất khẩu (Vietnam Report, 2022).

Mặc dù vậy, 9 doanh nghiệp lớn tham gia liên kết chỉ sở hữu khoảng gần 50.000ha chiếm tỷ lệ không đáng kể so với quy mô hơn 600.000ha nuôi tôm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (VASEP, 2021). Kết quả phỏng vấn sâu các doanh nghiệp chế biến lớn ở vùng cho thấy, các doanh nghiệp lớn chỉ giữ vai trò chủ đạo trong thu mua chế biến nhưng mức độ liên kết với nông dân và HTX để giám sát chất lượng tôm trong toàn bộ chuỗi sản xuất còn rất hạn chế. Đây là một rào cản cho sự phát triển của CLKN tôm. Đặc điểm này hoàn toàn khác với ngành hàng lúa gạo và cà phê, nơi các doanh nghiệp đầu tàu có vai trò dẫn dắt toàn bộ chuỗi cung ứng ngành (Trần Vũ Mạnh & cs., 2017).

3.3. Trình độ sản xuất và kinh doanh

a. Sản xuất hướng tới xuất khẩu

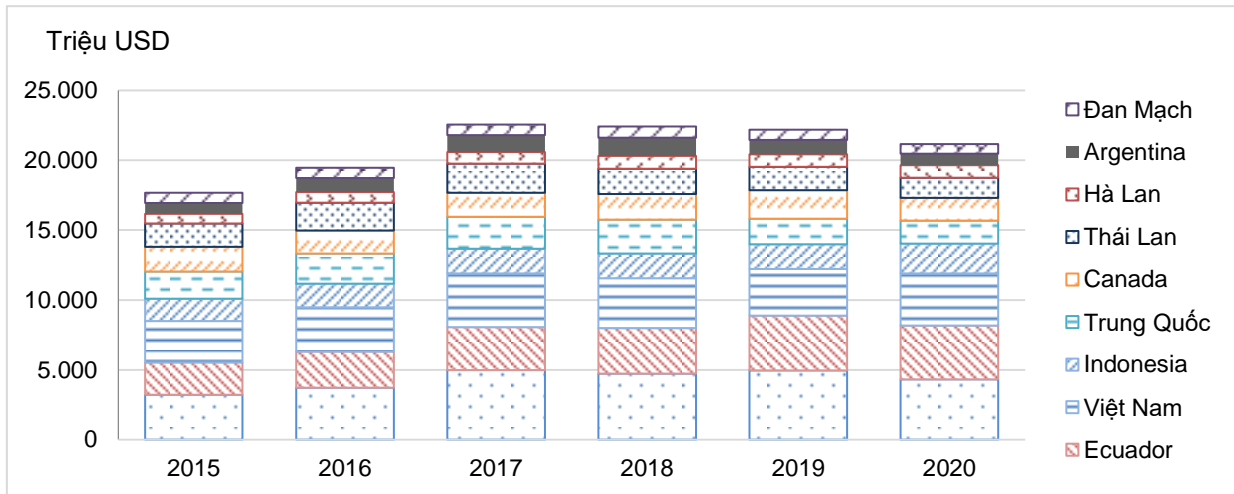
Theo báo cáo của VASEP (2021), giai đoạn 2015-2020, Việt Nam luôn là một trong 3 quốc gia có lượng tôm xuất khẩu lớn nhất trên thế giới, thường chỉ sau Ấn Độ và Ecuador, chiếm trên 12% tổng lượng tôm xuất khẩu toàn thế giới (Hình 4). Tôm chủ yếu phục vụ xuất khẩu, chiếm tới 90% tổng sản lượng. Xuất khẩu tôm chưa qua chế biến (mã HS030617) và tôm đã qua chế biến hoặc bảo quản (mã HS160521 và mã HS160529), chiếm lần lượt khoảng 25% và 20% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2021 cho thấy điểm sáng của xuất khẩu thủy sản với tỷ trọng đáng kể của tôm đã qua chế biến, có giá trị gia tăng cao hơn. Xuất khẩu tôm của Việt Nam chủ yếu đến thị trường chất lượng cao như Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc chiếm 80-85% giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam giai đoạn 2015-2020 (VASEP, 2021).

Sản lượng tôm tăng nhanh trong thời gian qua nhờ sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng mạnh, gần gấp đôi trong thời gian 2015-2020 (Hình 6).

Bảng 2. Doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm lớn

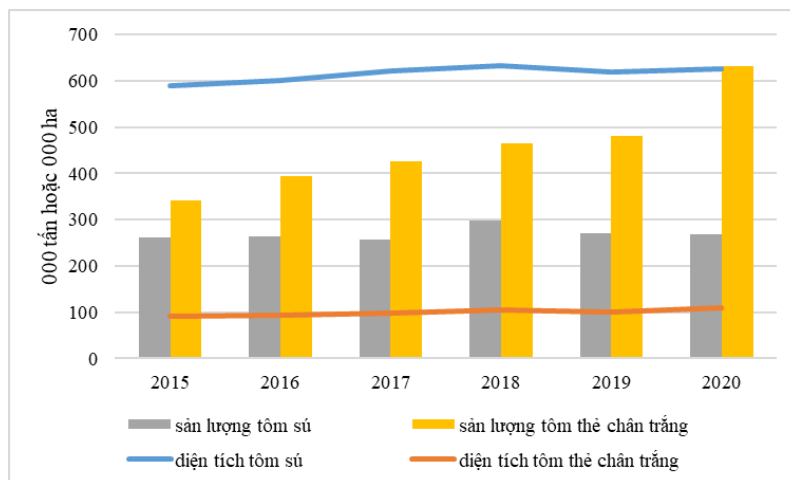
Công ty	Giá trị xuất khẩu tôm năm 2021 (triệu USD)
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú	222
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng	210
Công ty cổ phần chế biến và dịch vụ thủy sản Cà Mau	125
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	67
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Sạch Việt Nam	55
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Tài Kim Anh	44
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Và Xuất Nhập Khẩu Cà Mau (Canimex)	39
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ	38
Công ty TNHH Khánh Sùng	38

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của HQVN theo mã HS0306 và 160529 (2021).



Nguồn: VASEP (2021).

Hình 4. Giá trị xuất khẩu tôm của các quốc gia chủ lực giai đoạn 2015-2020



Nguồn: VASEP (2021).

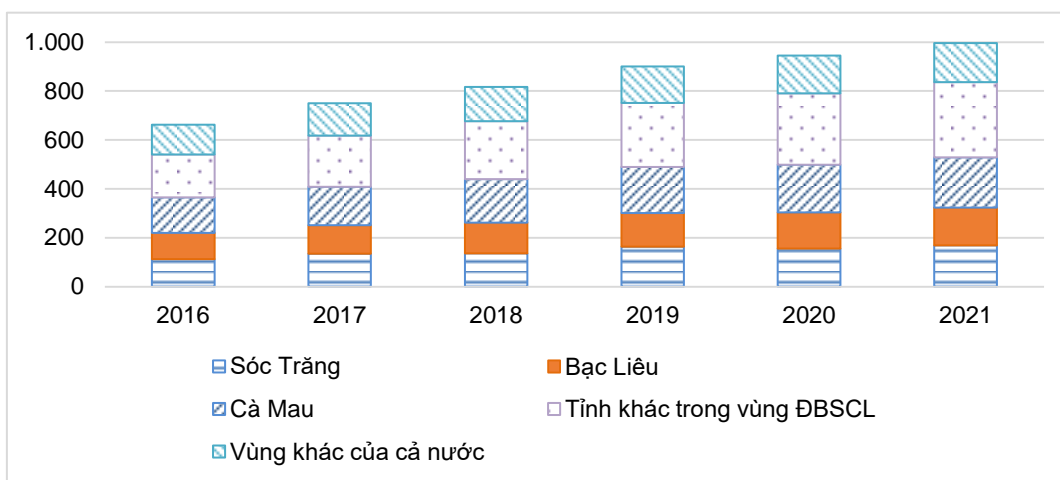
Hình 5. Diện tích và sản lượng tôm nuôi vùng đồng bằng sông Cửu Long (2015-2020)

b. Mức độ tập trung và chuyên môn hóa

Đồng bằng sông Cửu Long hiện là vùng có mức độ tập trung chuyên môn hóa cao nhất trong nuôi tôm thể hiện ở quy mô diện tích, sản lượng toàn vùng cũng như ở cấp hộ nuôi tôm. Diện tích nuôi trồng thủy sản chiếm trên 80% diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước, sản lượng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long lớn nhất cả nước với tỉ lệ chiếm trên 80% tổng sản lượng nuôi tôm (Tổng cục Thống kê, 2021b). Ở 3 tỉnh điều tra, Cà Mau, Sóc Trăng và Bạc Liêu, có

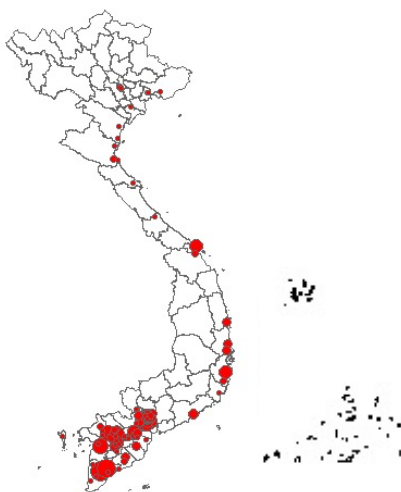
diện tích vùng nuôi tôm lần lượt là 205, 168 và 155 nghìn hecta đứng ở 3 vị trí dẫn đầu toàn vùng (Hình 6). Sản lượng tôm của chiếm trên 44% sản lượng tôm vùng Đồng bằng sông Cửu Long và gần 32% sản lượng tôm cả nước (Tổng cục Thống kê, 2021b).

Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng tập trung đông nhất các cơ sở sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản thể hiện bằng số lượng lớn các doanh nghiệp ngành tôm tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Hình 7).



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021b).

Hình 6. Diện tích nuôi tôm theo địa phương ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1.000ha)



Ghi chú: Mức độ tập trung tính bằng số lượng các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh, nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo, cung ứng dịch vụ cho ngành thủy sản là thành viên của VASEP đặt trụ sở tại mỗi tỉnh.

Nguồn: VASEP (2022).

Hình 7. Mức độ tập trung các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, xuất khẩu tôm

3.4. Tạo ra giá trị mới nhờ đổi mới sáng tạo

Ngành tôm nói riêng hay ngành thủy sản nói chung là ngành hàng đi đầu trong ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Ngành tôm phát triển mạnh trong thời gian qua nhờ phần lớn vào thành quả của ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác giống, thức ăn thủy sản và phương thức sản xuất giúp nâng cao mật độ nuôi, năng suất đồng thời nâng cao chất lượng tôm, kích cỡ đồng đều, xử lý môi trường nuôi hiệu quả,... Mô hình nuôi tôm siêu thâm canh là một điển hình của việc ứng dụng khoa học công nghệ mang lại hiệu quả sản xuất lớn: sản lượng tôm sú tăng gấp đôi giai đoạn 2015-2021. Tuy nhiên, diện tích thâm canh ở Việt Nam mới chỉ chiếm chưa đầy 1% tổng diện tích nuôi tôm và sản lượng chiếm khoảng 5% tổng sản lượng tôm của cả nước (VASEP, 2021). Trong tương lai, ngành tôm tiến tới áp dụng công nghệ số, công nghệ mới trong nuôi tôm như quản lý trại nuôi tôm bằng công nghệ thông minh; ứng dụng công nghệ số vào nuôi tôm siêu thâm canh, giàu oxy; ứng dụng công nghệ 4.0 trong giám sát môi trường nuôi tôm; hay ứng dụng công nghệ siêu âm điện hóa trong xử lý nước nuôi tôm không dùng hóa chất (VASEP, 2021).

Bên cạnh những mặt tích cực, áp dụng công nghệ kỹ thuật vào nuôi tôm vẫn còn tồn đọng một số bất cập khiến giá thành sản xuất còn cao, nguy cơ bùng phát dịch bệnh chưa được kiểm soát tốt, thâm dụng thức ăn gây ô nhiễm môi trường nuôi và môi trường xung quanh (Nguyễn Công Quốc, 2021).

Ngoài ra, liên kết trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao còn nhiều hạn chế. Nhóm công tác PPP thủy sản được thành lập từ rất sớm, vào năm 2010 song hiệu quả hoạt động còn thấp. Cụ thể, Tổng cục Thủy sản, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bên vững (IDH) hiện là đồng chủ trì của nhóm. Các thành viên của nhóm bao gồm: Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) Việt Nam, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ), Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP), Hội nghề cá Việt Nam,

Cargill. Ban Thư ký gồm 3 thành viên là đại diện của Tổng cục Thủy sản, WWF Việt Nam và IDH. Mục tiêu hoạt động của nhóm là huy động nguồn lực từ các đối tác nhằm xây dựng chuỗi cung ứng thủy sản chất lượng cao được sản xuất bền vững theo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm quốc tế. Mặc dù vậy, kết quả đạt được còn khiêm tốn với 3.564 ngư dân tham gia vào các hoạt động của nhóm sau khoảng 10 năm thành lập. Kết quả điều tra cũng cho thấy, liên kết còn yếu giữa các tác nhân trong ngành thể hiện ở tỷ lệ 60% doanh nghiệp trả lời phỏng vấn có ký hợp đồng chuyển giao hay nhận chuyển giao khoa học công nghệ nhưng số lượng hợp đồng rất ít, chỉ trung bình 1 hợp đồng/1 doanh nghiệp (PSAV, 2022).

3.5. Thể chế vận hành

a. Chính sách hỗ trợ phát triển CLKN

Là một tiểu ngành nông nghiệp nên ngành tôm là đối tượng của các chính sách có liên quan đến phát triển CLKN như Quyết định số 5528/QĐ-BNN-TCTS phê duyệt quy hoạch nuôi tôm nước lợ ở Đồng bằng sông Cửu Long đến 2020, tầm nhìn 2030 để mở rộng diện tích nuôi tôm nước lợ toàn vùng; Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025; Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 phê duyệt Đề án phát triển CLKN kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển; Quyết định số 985/QĐ-TTg 16/08/2022 ban hành Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030. Ngoài ra, vì tôm được xác định là một trong 13 sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, ngành cũng là đối tượng của nhiều chương trình, chính sách đặc thù với định hướng tăng khả năng cạnh tranh, phát triển bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và đẩy mạnh xuất khẩu. Các chương trình này đã cung cấp những hỗ trợ đặc thù cho riêng ngành hàng tôm về giống, vốn, kỹ thuật, thị trường. Một số chương trình và chính sách đặc thù cho sản xuất, chế biến và thương mại như: Quyết định 540/QĐ-TTg ngày 16/04/2014 về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm;

Quyết định 2419/QĐ-TTg ngày 3/12/2016 phê duyệt Đề án kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất; Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/08/2021 phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030.

Hệ thống chính sách hiện hành đã chú trọng vào các giải pháp huy động nguồn lực cho doanh nghiệp liên kết hoặc khuyến khích sự liên kết giữa các doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu; đồng thời nhấn mạnh việc thực hiện có trọng tâm, trọng điểm và có sự chọn lựa theo ngành hàng, theo lĩnh vực, theo khu vực cần liên kết. Tuy nhiên, các chính sách trên chưa có sự phân định rõ phát triển CLKN và phát triển theo chuỗi giá trị. Hơn thế nữa, giải pháp cụ thể chưa có, các chính sách ưu đãi và hỗ trợ hiện hành chưa bám sát vào tiềm năng sản xuất trong nước và yêu cầu hỗ trợ cụ thể về nâng cấp cụm liên kết trong từng ngành mà mới chủ yếu căn cứ vào những định hướng chung trong phát triển.

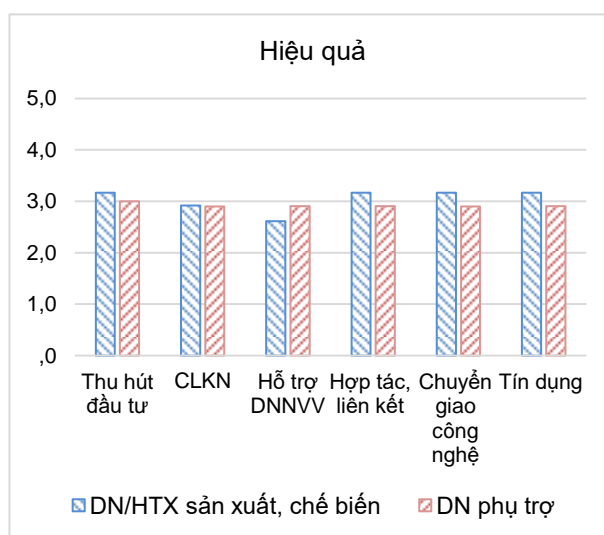
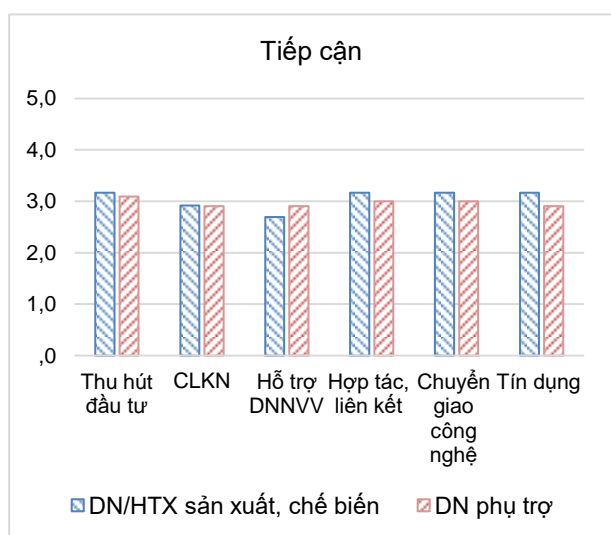
Bên cạnh đó, ngoài chính sách cho ngành thủy sản, tôm nói chung, các chính sách riêng đặc biệt chú trọng vào phát triển thị trường, đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 ban hành năm 2021 đặc biệt nhấn mạnh vào vấn đề năng suất, chất lượng, hiệu

quả để nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững. Mặc dù, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhưng theo đánh giá của 48 cán bộ quản lý được điều tra thì các chính sách này chưa thực sự phát huy hiệu quả do chưa được thực thi đồng bộ và thiếu giải pháp cụ thể. Số liệu điều tra từ 47 DN/HTX sản xuất và 36 doanh nghiệp phụ trợ cho thấy các đơn vị này đánh giá mức độ tiếp cận hỗ trợ từ chính phủ và hiệu quả của chính sách chỉ ở mức trung bình (Hình 8).

b. Liên kết giữa các tác nhân

* Liên kết của các cơ sở sản xuất, chế biến với các tác nhân

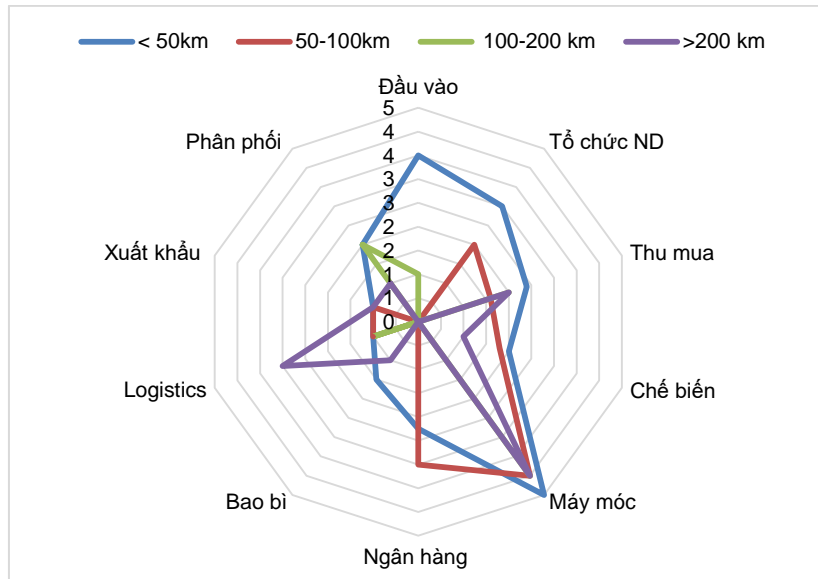
Kết quả điều tra cho thấy, liên kết của cơ sở sản xuất, chế biến với các doanh nghiệp thu mua, chế biến có số lượng đối tác không lớn, trung bình dưới 6 trong phạm vi 50km (Hình 9). Ngành hàng tôm bao gồm cả những sản phẩm tươi sống nên phạm vi về không gian liên kết của các cơ sở sản xuất, chế biến với đối tác trừ đối tác ngân hàng và logistics đều ở phạm vi gần là chủ yếu. Liên kết với doanh nghiệp phân phối chủ yếu có phạm vi rộng (100-200km) vì tôm từ Đồng bằng sông Cửu Long phục vụ nhu cầu cả nước và xuất khẩu nên các nhà phân phối trải rộng nhiều tỉnh.



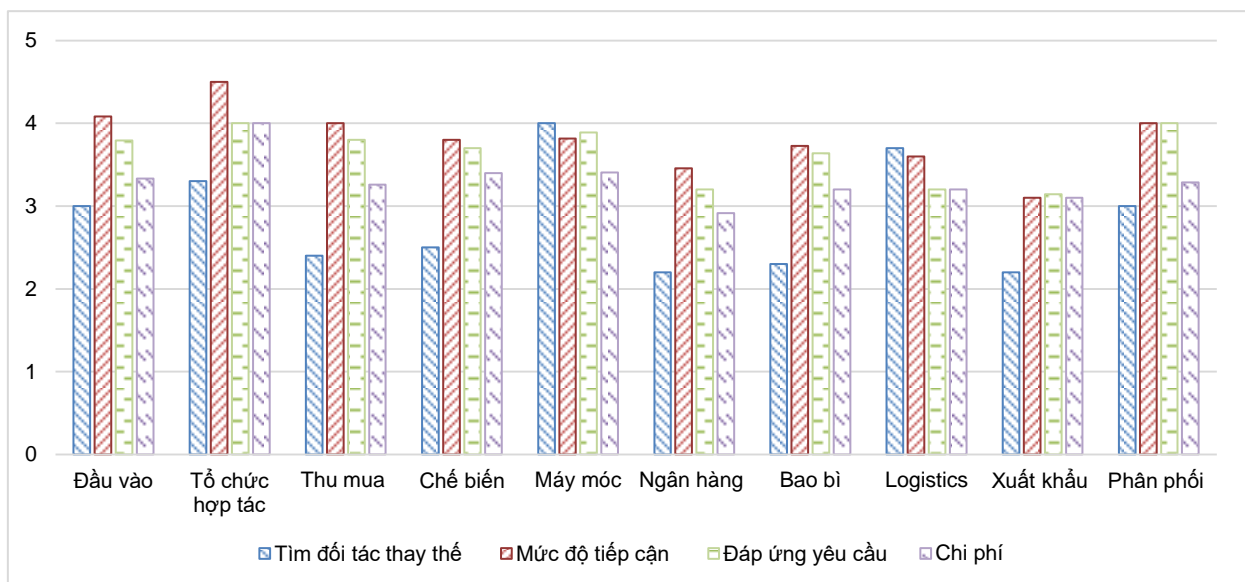
Ghi chú: 5 mức độ đánh giá từ thấp đến cao gồm 1 - Rất thấp; 2 - Thấp; 3 - Trung bình; 4 - Cao; 5 - Rất cao.

Hình 8. Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách phát triển ngành tôm tại địa phương (năm 2021)

Phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp: Trường hợp nghiên cứu cho ngành hàng tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long



Hình 9. Phạm vi địa lý của liên kết của doanh nghiệp ngành tôm (năm 2021)



Ghi chú: 5 mức độ đánh giá từ thấp đến cao gồm 1 - Rất thấp; 2 - Thấp; 3 - Trung bình; 4 - Cao; 5 - Rất cao.

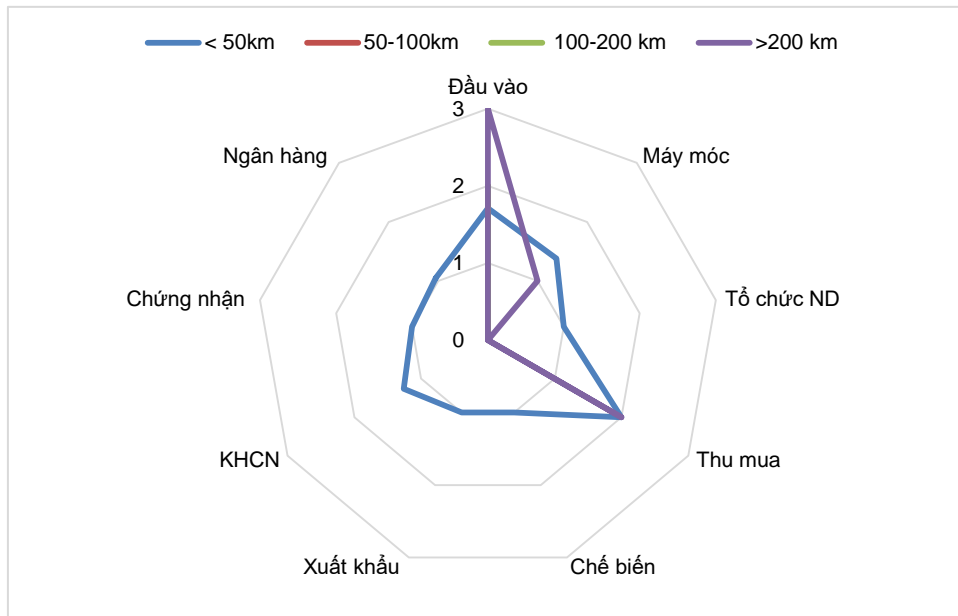
Hình 10. Đánh giá về liên kết của doanh nghiệp ngành tôm (năm 2021)

Nhìn chung, kết quả đánh giá của 47 cơ sở sản xuất, chế biến được điều tra về mức độ thuận tiện trong tiếp cận các đối tác liên kết và khả năng đáp ứng yêu cầu từ phía đối tác ở mức trên trung bình hoặc mức cao nhưng chi phí giao dịch với đối tác thường ở cao (Hình 10).

* Liên kết của nông dân với các tác nhân

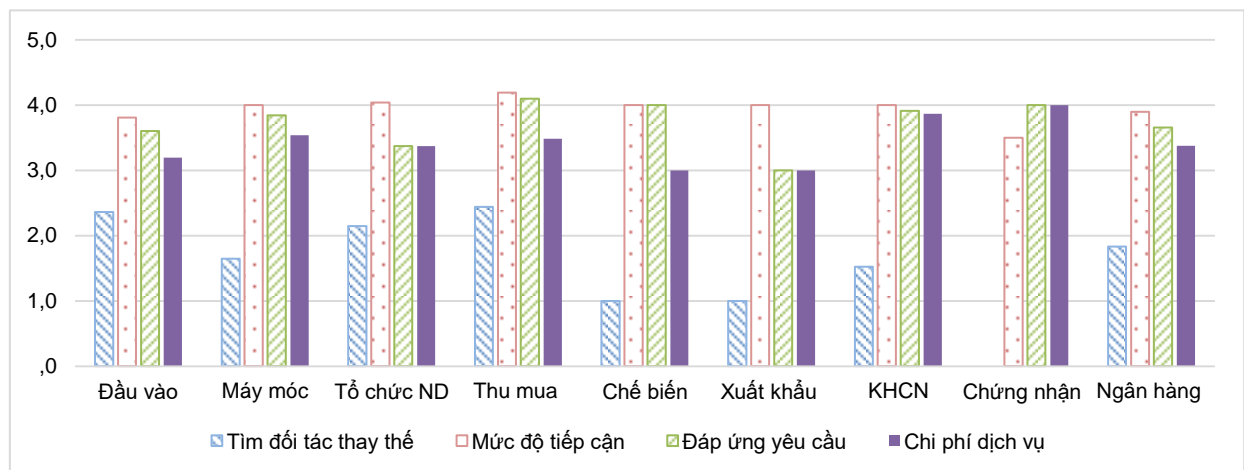
Từ phía nông dân, kết quả điều tra cho thấy nông dân nuôi tôm không liên kết với đối tác chế

biến, xuất khẩu và chứng nhận. Với các đối tác còn lại, số lượng liên kết không nhiều, trung bình không quá 3 đối tác. Đặc biệt, phạm vi địa lý liên kết của nông dân tương đối hẹp, bán kính dưới 50km. Tuy nhiên, liên kết của nông dân với đối tác cung cấp vật tư đầu vào lại khá rộng với bán kính trên 200 km, cho thấy ngành tôm có chuỗi cung ứng dài, qua nhiều trung gian (Hình 11).



Ghi chú: ND: Nông dân, KHCV: Khoa học công nghệ.

Hình 11. Phạm vi địa lý liên kết của nông dân nuôi tôm với các tác nhân (năm 2021)



Ghi chú: 5 mức độ đánh giá từ thấp đến cao gồm 1 - Rất thấp; 2 - Thấp; 3 - Trung bình; 4 - Cao; 5 - Rất cao.

Hình 12. Đánh giá về liên kết của nông dân nuôi tôm (năm 2022)

Kết quả điều tra 180 nông dân cho thấy, đánh giá của họ về liên kết theo 4 tiêu chí có sự khác biệt với doanh nghiệp. Mức độ đánh giá của nông dân thấp hơn đáng kể về khả năng tìm đối tác thay thế so với doanh nghiệp. Điều này cho thấy, nông dân nuôi tôm gặp khó trong việc tìm đối tác liên kết, đặc biệt đối tác chế biến, xuất khẩu chứng nhận và khoa học công nghệ, phù hợp với thực trạng liên kết với các đối tác này thiếu và yếu như phân tích ở trên (Hình 12).

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu về CLKN tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện những đặc điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên - xã hội được đánh giá là rất thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và thương mại tôm do có vị trí địa lý thuận lợi cho sản xuất, liên kết và thương mại nông sản cũng như ưu đãi đặc biệt về nguồn

nước và đường bờ biển dài. Tuy nhiên, ngành tôm của vùng gặp khó khăn do hạn chế về chất lượng lao động và nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu tới nguồn nước phục vụ nuôi tôm. Bên cạnh đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có doanh nghiệp lớn giữ vai trò dẫn dắt toàn ngành trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu tôm, tuy nhiên, doanh nghiệp chưa thể hiện vai trò dẫn dắt trong khâu sản xuất, đặc biệt là vai trò liên kết với nông dân. Số lượng nông dân tham gia trong mô hình của doanh nghiệp rất hạn chế, chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số nông dân của vùng.

Thứ hai, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chuyên canh và thâm canh tôm lớn nhất cả nước thể hiện ở quy mô sản xuất, diện tích và sản lượng tôm cũng như số lượng các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh trong ngành hàng tôm. Sự tập trung này là dấu hiệu dễ nhận thấy nhất của sự hình thành CLKN tôm trong vùng. Bên cạnh đó cụm ngành tôm đã đạt được những kết quả nổi bật về đổi mới sáng tạo. Cụm ngành phát triển mạnh về diện tích và sản lượng do ứng dụng khoa học công nghệ trong chọn tạo giống, thức ăn và phương thức nuôi trồng giúp nâng cao mật độ nuôi, năng suất chất lượng tôm... Tuy nhiên, áp dụng công nghệ kỹ thuật nuôi tôm vẫn còn tồn tại một số bất cập làm đẩy giá thành lên cao, nguy cơ bùng phát dịch bệnh chưa được kiểm soát tốt, vấn đề ô nhiễm môi trường nuôi chưa được khắc phục... Các doanh nghiệp có liên kết trong lĩnh vực khoa học công nghệ và số lượng các hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ còn thấp.

Thứ ba, về thể chế vận hành, tổng quan chính sách cho thấy số lượng chính sách hỗ trợ trong ngành tôm tương đối lớn và phạm vi hỗ trợ khá toàn diện, tuy nhiên tiếp cận còn khó khăn từ phía đối tượng thụ hưởng, nên hiệu quả chính sách chưa cao. Mặt khác, liên kết của doanh nghiệp và nông dân với các tác nhân còn hạn chế về số lượng, không gian liên kết ở xa, và thiếu tính chặt chẽ. Liên kết trong lĩnh vực chế biến, khoa học công nghệ và chứng nhận có nhiều khó khăn đặc biệt là từ phía nông dân. Hạn chế trong liên kết là rào cản lớn cho sự phát triển CLKN.

Từ những thực trạng nêu trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách ưu tiên để khắc phục những hạn chế, tạo đà cho phát triển CLKN tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Một là*, định hướng tổ chức vùng: tận dụng tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên xã hội đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu của các tác nhân tham gia trong CLKN tôm, đặc biệt là doanh nghiệp để đảm bảo điều kiện cần cho sự phát triển của CLKN tôm. *Hai là*, định hướng phát triển trình độ sản xuất và kinh doanh trong ngành tôm: tăng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, tập trung và chuyên môn hóa cao, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế, đặc biệt là vấn đề dư lượng kháng sinh trong nuôi tôm. *Ba là*, định hướng phát triển tạo ra giá trị mới nhờ đổi mới sáng tạo, đặc biệt chú trọng đến nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến và thương mại của ngành hàng tôm. *Bốn là*, định hướng hoàn thiện thể chế vận hành cụm ngành tôm bao gồm hoàn thiện chính sách CLKN và chính sách hỗ trợ cho các tác nhân trong CLKN nhằm đẩy mạnh liên kết đặc biệt là liên kết doanh nghiệp và người nuôi tôm với các đối tác khác trong quá trình sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm từ tôm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Andriushchenko K., Kovtun V., Shergina L., Rozhko O. & Yefimenko L. (2020). Agro-based Clusters: A Tool for Effective Management of Regional Development in the ERA of Globalisation. TEM Journal. 9(1): 198-204.
- Baibakova M., Guilford M., Lee J., Sarafa R. & Weigand M. (2013). The French Wine Cluster. In M.E. Porter & H. Takeuchi (Eds.), Microeconomics of Competitiveness. Harvard Business School. p. 26.
- Bộ NN&PTNT (2018). Số: 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018. Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia.
- Bosworth B. & Broun D. (1996). Connect the dots: using cluster-based strategies to create urban employment. Firm Connections. 4(2): 1-6.
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú. (2022). Giới thiệu Công ty CP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú. Truy cập từ <https://minhphu.com/vi/gioi-thieu/> ngày 3/8/2023.

- Galvez-Nogales (2010). Agro-based clusters in developing countries: staying competitive in a globalized economy. *Agricultural Management, Marketing and Finance Occasional Paper (FAO)*. 25(1): 106-122.
- Hasanov S., Sanaev G. & Ganiev I. (2014). An Establishment of Agroclusters as a key for the development of Agro-Processing Industry in Uzbekistan. Retrieved from <https://ageconsearch.umn.edu/record/212556/files/HASANOV%20et%20al.%202014-RECCA.pdf> on Aug 3, 2023.
- Hoàng Sỹ Động, Nguyễn Thị Bích Phương, Từ Quang Phương & Nguyễn Thị Ái Liên. (2020). Tổ chức sản xuất kinh doanh vải thiều Lục Ngạn theo chu trình và vòng đời cụm tương hồ. *Tạp chí nghiên cứu công nghiệp và thương mại*. 44: 33-45.
- Mitchell D. (2011). Kenya Smallholder Coffee and Tea: Divergent Trends Following Liberalization. In M. A. Atamanm (Ed.), *Reforms, Institutions, and Supply Response: Case Studies on African Agricultural Reforms*: World Bank.
- Monroy L., Mulinge W. & Witwer M. (2013). Analysis of incentives and disincentives for coffee in Kenya. Retrieved from <https://www.fao.org/in-action/mafap/resources/detail/es/c/396071/> on August 01, 2023.
- Nguyễn Công Quốc (2021). Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến giá thành nuôi tôm thẻ chân trắng trong mô hình siêu thâm canh và đề xuất các giải pháp kỹ thuật để giảm giá thành. *Tạp chí Người nuôi tôm*. 5: 13-24.
- Otsuka K. & Ali M. (2020). Strategy for the development of agro-based clusters. *World Development Perspectives*, 20, December, 2020.
- Pham D.M., Bryden R.T., Morisset J., Ketels C.H.M., Nguyen X.T.T., Turk C., Nguyen .H., Zaman H., Eckardt S., Mustafaoglu Z. (2022). The Spatial Structure of Vietnam's Economy : National and Provincial Cluster Profiles. Retrieved from <http://documents.worldbank.org/curated/en/09951831112229936/IDU0fc6baeeb021cf047f908ab90a18e9945dd6b> on August 3, 2023.
- Porter M.E. (1998). Clusters and the new economics of competition. *Harvard Business Review*, November-December. pp. 77-90.
- PSAV (2022). Nhóm đối tác công tư thủy sản. Truy cập từ <https://psav-mard.org.vn/thuy-san.htm> ngày 3/8/2023.
- Solvell O. (2015). Construction of the Cluster Commons. In *The Oxford Handbook of Local Competitiveness*: Oxford University Press. doi:10.1093/oxfordhb/9780199993307.013.5
- Tổng cục Thống kê. (2021a). Báo cáo điều tra lao động, việc làm năm 2020. Truy cập từ https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/02/sach_laodong_2020_b6.pdf ngày 3/8/2023.
- Tổng cục Thống kê (2021b). Niên giám thống kê năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2021c). Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) năm 2020. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-viet-nam-nam-2020/> ngày 04/06/2022.
- Trần Vũ Mạnh, Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Thị Lý, Phan Hoàng Anh, & Phạm Thị Liên (2017). Phát triển cụm liên kết ngành trong nông nghiệp để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững. Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ.
- VASEP (2021). Ngành hàng Tôm. Truy cập từ <https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/tom> ngày 3/8/2023.
- VASEP (2022). Danh sách thành viên hiệp hội. Truy cập từ <https://vasep.com.vn/danh-sach-doanh-nghiep> ngày 3/8/2023.
- Vietnam Report (2022). Công bố bảng xếp hạng fast500 kỳ công bố năm 2022. Truy cập tại <https://fast500.vn/Thong-tin-doanh-nghiep/cong-ty-TNHH-khanh-sung-Chart--42572-2023.html> ngày 3/8/2023.
- Villanueva L., Maradiaga-Blandon F., Goh K., Gerwin L. & Broughton P.D. (2006). The Nicaraguan Coffee Cluster: History, Challenges and Recommendations for Improving Competitiveness. *Microeconomics of Competitiveness*. pp. 1-23.
- Zhang X. & Hu D. (2014). Overcoming Successive Bottlenecks: The Evolution of a Potato Cluster in China. *World Development*. 63: 102-112..